

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 755/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 27-8-2020

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Vân Anh
2. Ông Kim Thái Hồ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa : Bà Trần Thị Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 462/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 412/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Hồng T – sinh năm 1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 3 L, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn : Ông Phạm Văn M – sinh năm 1962 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 3 L, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/5/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Dương Hồng T trình bày:

Bà và ông Phạm Văn M tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 11/1985 quyển số 01/P9 ngày 13/4/1985. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung tại địa chỉ số 3 L, phường H, quận T. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông M lúc trẻ thường hay tụ tập bạn bè nhậu nhẹt, ca hát, không lo làm ăn, lúc say xỉn thì chửi mắng vợ con, nhiều lần bà phải nhờ công an phường can thiệp. Ngoài ra, ông M còn hay ghen tuông vô cớ, có lời lẽ xúc phạm đến nhân phẩm của bà. Ông M có thể ghen tuông bà với bất cứ người đàn ông nào khi giao tiếp với bà, thậm chí những người đáng tuổi con cháu của mình. Ông M theo luôn dõi bà mỗi khi bà ra khỏi nhà. Nay các con bà đã trưởng thành nên bà muốn ly hôn với ông M để những năm cuối đời bà được sống tự do.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Phạm Văn M trình bày:

Về thời gian chung sống và kết hôn đúng như lời bà T trình bày. Thời gian đầu vợ chồng sống chung rất hạnh phúc, chỉ cách đây khoảng 2 tháng bà T mua nhà riêng mà giấu không cho ông biết nên vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn. Sau khi mua nhà, bà T ra nhà riêng ngủ mà không ngủ ở nhà nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Hiện tại vợ chồng tự ăn uống riêng, không quan tâm gì đến nhau. Ông tự nấu ăn một mình, bà T cũng tự nấu ăn riêng, tiền ai làm thì tự sử dụng chi tiêu riêng. Mỗi ngày ông đóng góp cho bà T 10.000 đồng tiền điện, tiền nước. Ông thừa nhận có ghen tuông vì bà T thường đi ra khỏi nhà vào buổi tối mà ông không biết bà T đi đâu. Ông có theo dõi xem bà T làm gì, đi với ai. Thực tế vợ chồng có mâu thuẫn, không quan tâm đến nhau nhưng ông không đồng ý ly hôn vì muốn vợ chồng ở với nhau đến già.

Về quan hệ con chung : Có 3 con chung tên Phạm Thị Thanh N, sinh năm 1987, Phạm Văn G, sinh năm 1989, Phạm Thị Thanh V, sinh năm 2000. Hiện tại 3 đứa con phát triển bình thường.

Về tài sản chung: Ông bà xin tự thỏa thuận

Về nợ chung: Ông bà khai không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú phát biểu quan điểm:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết : Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ tranh chấp về ly hôn. Do bị đơn cư trú tại quận Tân Phú nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú.

Thời hạn tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về người tham gia tố tụng : Xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Về thu thập chứng cứ : Thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án : Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn. Căn cứ lời khai và các chứng cứ thu thập được thể hiện vợ chồng bà T, ông M chung sống với nhau có xảy ra mâu thuẫn. Thực tế vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn

nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, do đó yêu cầu xin ly hôn của bà T là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về quan hệ con chung : Có 3 con chung tên Phạm Thị Thanh N, sinh năm 1987; Phạm Văn G, sinh năm 1989; Phạm Thị Thanh V, sinh năm 2000. Hiện các con trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung : Ông bà xin tự thỏa thuận. Về nợ chung: Ông bà khai không có nên không xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn khởi kiện của bà Dương Hồng T, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp về “Ly hôn”. Do ông M hiện đang cư ngụ tại quận Tân Phú nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 11/1985 quyền số 01/P9 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/4/1985, thì quan hệ hôn nhân giữa bà Dương Hồng T và ông Phạm Văn M là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Bà T nhận thấy vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được do đó bà yêu cầu được ly hôn với ông M. Ông M không đồng ý ly hôn vì mong muốn vợ chồng chung sống với nhau.

Căn cứ vào chứng cứ, lời khai của các bên trong quá trình giải quyết vụ án, kết quả xác minh tại địa phương cũng như tại phiên tòa hôm nay thể hiện thời gian Bà T, ông M chung sống với nhau có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Hiện bà T, ông M vẫn sống chung nhà, nhưng không ăn uống chung, không quan tâm chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống. Ông M, bà T mỗi người tự làm việc để kiếm thu nhập chi tiêu cho bản thân. Bà T cho rằng ông M hay ghen tuông vô cớ và có những lời lẽ thiếu tôn trọng, xúc phạm đến bà, ông M thừa nhận. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T, ông M đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không có hạnh phúc. Mặt khác, ông M không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra biện pháp để khắc phục, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Qua đó cho thấy vợ chồng không có thiện chí hàn gắn tình cảm.

Xét thấy, tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”. Thực tế bà T và ông M không còn thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông M là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung: Có 3 con chung tên Phạm Thị Thanh N, sinh năm 1987; Phạm Văn G, sinh năm 1989; Phạm Thị Thanh V, sinh năm 2000. Hiện các con của ông M, bà T đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà xin tự thỏa thuận. Về nợ chung: Ông bà khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ;
- Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình
- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Hồng T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Hồng T được ly hôn với ông Phạm Văn M. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông M theo Giấy chứng nhận kết hôn số 11/1985 quyền số 01/P9 do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/4/1985, chấm dứt kể từ ngày Bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về quan hệ con chung: Có 3 con chung tên Phạm Thị Thanh N, sinh năm 1987; Phạm Văn G, sinh năm 1989; Phạm Thị Thanh V, sinh năm 2000. Hiện các con của ông M, bà T đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà xin tự thỏa thuận. Về nợ chung: Ông bà khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, bà Dương Hồng T chịu được trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0070541 ngày 16/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Phú.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND TP.HCM ;
- VKSND Q.Tân Phú ;
- Chi cục THA DS Q.Tân phú ;
- UBND Q.T
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương